

Số: 2676 /QĐ-UBND

Đông Triều, ngày 23 tháng 12 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ  
hoạt động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và  
Trung tâm GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2022 - 2023  
theo Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2005;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức Chính  
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân  
dân tỉnh quy định một số khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục  
trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập  
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục  
và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết 34/2021/NQ-  
HĐND ngày 27/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số khoản thu  
dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ  
thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;*

*Căn cứ Công văn số 4322/UBND ngày 03/11/2021 của UBND thị xã về việc  
chẩn chỉnh tình trạng lạm thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động  
giáo dục trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn thị xã; Công văn số 4495/UBND  
ngày 11/11/2021 của UBND thị xã về việc triển khai thực hiện Công văn số  
3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh  
hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 34/2021/NQ-HĐND ngày 27/8/2021; Công  
văn số 4541/UBND ngày 19/11/2021 của UBND thị xã về việc hướng dẫn thủ tục  
trình phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục mầm  
non, phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập trên địa bàn thị xã;*

*Theo Tờ trình số 1198/TTr-GD&ĐT ngày 18/10/2022 của Phòng Giáo dục  
và Đào tạo về việc đề nghị phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt  
động giáo dục đối với các trường MN, TH, THCS, TH&THCS và Trung tâm  
GDNN-GDTX trên địa bàn thị xã năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số  
34/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục  
đối với các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo  
dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trên địa bàn thị xã Đông Triều năm  
học 2022 - 2023.

Các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (*Phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05 đính kèm*).

**Điều 2.** Giao Phòng Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo, kiểm tra, giám sát các trường Mầm non, Tiểu học, THCS, TH&THCS và Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên trên cơ sở các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục được phê duyệt của UBND thị xã Đông Triều; tổ chức thực hiện, quản lý thu - chi theo đúng quy định tại Hướng dẫn số 3025/HD-SGDĐT ngày 22/10/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh.

**Điều 3.** Các ông (bà) Chánh Văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Đông Triều, Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học, THCS, TH&THCS, Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên và các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Như Điều 3 (t/h);
- Lưu: VP.

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*  
**Nguyễn Khắc Dũng**

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG**  
**GIÁO DỤC ĐỐI VỚI CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2022-2023**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)*

| TT | TÊN ĐƠN VỊ      | TỔ CHỨC BÀN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023 |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                              | Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                                   |
|----|-----------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|    |                 | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)    | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                              |                                                       |                                                         |                                                                            |
|    |                 |                                        |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/ hs/ năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                       |                                                         |                                                                            |
| 1  | MN Bình Dương A | 96.000                                 | 132.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              | -                                                     |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 2  | MN Bình Dương B | 96.000                                 | 132.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 3  | MN Nguyễn Huệ   | 92.000                                 | 139.000                            | 21.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 4  | MN Thủy An      | 90.800                                 | 134.000                            | 20.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 5  | MN Việt Dân     | 90.000                                 | 128.700                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 6  | MN An Sinh A    | 78.000                                 | 140.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 7  | MN An Sinh B    | 78.000                                 | 140.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 8  | MN Hưng Đạo     | 83.000                                 | 132.000                            | 21.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ     | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023 |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                              | Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                                   |
|----|----------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|    |                | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)    | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                              |                                                       |                                                         |                                                                            |
|    |                |                                        |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/ hs/ năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                       |                                                         |                                                                            |
| 9  | MN Đức Chính   | 90.000                                 | 132.000                            | 21.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 10 | MN Hồng Phong  | 79.000                                 | 130.000                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 11 | MN Hoa Mai     | 89.000                                 | 129.000                            | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 12 | MN Xuân Sơn    | 93.000                                 | 131.000                            | 21.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 13 | MN Bình Minh   | 95.000                                 | 92.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  | -                       | 11.000                              | 20.000                                     | 79.000                                       | 58.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 14 | MN Hoa Anh Đào | 95.000                                 | 92.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                              | 58.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 15 | MN Hòa Mi      | 95.000                                 | 92.000                             | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              | 58.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 16 | MN Trảng Lươg  | 85.000                                 | 121.000                            | 18.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              | 47.000                                                |                                                         |                                                                            |
| 17 | MNTrảng An     | 86.000                                 | 135.000                            | 19.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 18 | MN Tân Việt    | 87.000                                 | 138.000                            | 22.500                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ        | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG 2022 - 2023 |                                    |                                            |                                                              |                                  |                         |                                     |                                            |                                              | Quản lý học sinh ngoài giờ quy định (đồng/ hs/ tháng) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/ hs/giờ dạy) | Sử dụng điều hòa lớp học                                                   |
|----|-------------------|----------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|-------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|
|    |                   | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng)    | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                              | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                         | Chăm sóc-giáo dục trẻ ngày thứ Bảy  |                                            |                                              |                                                       |                                                         |                                                                            |
|    |                   |                                        |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/ hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/ hs/ năm)          | Bổ sung (đồng/ hs/ năm) | Thuê người nấu ăn (đồng/ hs/ tháng) | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Quản lý, chăm sóc giáo dục (đồng/ hs/ tháng) |                                                       |                                                         |                                                                            |
| 19 | MN Kim Sơn        | 92.000                                 | 103.000                            | 23.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  |                                     |                                            |                                              | 55.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 20 | MN Hoa Phượng     | 90.000                                 | 120.000                            | 23.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 23.000                                     | 77.000                                       | 55.000                                                | 30.000                                                  | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 21 | MN Sao Mai        | 90.000                                 | 120.000                            | 23.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 23.000                                     | 77.000                                       | 55.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 22 | MN Hoa Lan        | 90.000                                 | 120.000                            | 23.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 23.000                                     | 77.000                                       | 55.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 23 | MN Sơn Ca         | 90.000                                 | 120.000                            | 23.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 13.000                              | 23.000                                     | 77.000                                       | 55.000                                                | 30.000                                                  | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 24 | MN Yên Thọ        | 86.300                                 | 122.400                            | 20.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.300                              | 20.000                                     | 86.000                                       | 44.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 25 | MN Yên Đức        | 89.000                                 | 104.000                            | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 8.600                               | 22.000                                     | 81.400                                       |                                                       |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 26 | MN Hoàng Quế      | 83.200                                 | 114.000                            | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.300                              | 22.000                                     | 86.700                                       | 38.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 27 | MN Hồng Thái Đông | 83.200                                 | 91.000                             | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.700                              | 22.000                                     | 78.400                                       | 50.000                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |
| 28 | MN Hồng Thái Tây  | 84.000                                 | 100.000                            | 22.000                                     |                                                              |                                  | 50.000                  | 11.500                              | 22.000                                     | 78.500                                       | 43.400                                                |                                                         | Thu theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại các lớp |

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP TIỂU HỌC NĂM HỌC 2022-2023**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676.../QĐ-UBND ngày 23 /12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)*

ĐVT: Đồng

| TT | TÊN ĐƠN VỊ    | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|---------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |               | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |               |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 1  | TH Bình Dương | -                                  | -                                  | -                                          | -                                                           | -                                | -                      | 5.000                                          | 28.000                                                  | -                                              | 19.000                          | 7.000                      | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 2  | TH Nguyễn Huệ |                                    |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | 5.000                                          | 28.000                                                  | 5.000                                          | 19.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 3  | TH Thủy An    | -                                  | 115.000                            | -                                          | 25.000                                                      | -                                | -                      | 5.000                                          | 28.000                                                  | 5.000                                          | 19.000                          | 11.000                     | 20.000                           |                                                                |
| 4  | TH An Sinh    | -                                  | -                                  | -                                          | -                                                           | -                                | -                      | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 10.000                     | 15.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ       | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG        |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|------------------|-----------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                  | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                           |                                  |                                                                |
|    |                  |                                   |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                           |                                  |                                                                |
| 5  | TH Đức Chính     | 59.400                            | 107.600                            | 20.500                                     | -                                                           | -                                | -                      | 4.500                                          | 28.000                                                  | -                                              | 19.000                          | 7.000                     | -                                | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 6  | TH Hưng Đạo      |                                   | 110.000                            |                                            | 25.000                                                      |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 19.000                          | 11.000                    | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 7  | TH Xuân Sơn      | 53.000                            | 115.000                            | 25.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  |                                                | 19.000                          | 11.000                    | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 8  | TH Kim Đồng      | 65.000                            | 102.000                            | 23.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.000                                          | 19.000                          | 11.000                    |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 9  | TH Lê Hồng Phong | 50.000                            | 117.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 19.000                          | 11.000                    | 18.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 10 | TH Trảng An      | 55.000                            | 105.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  | 50.000                 | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 19.000                          | 11.000                    | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ       | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG         |                                    |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                  | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng) | Quản lý học sinh trong giờ bán trú | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |                  |                                    |                                    | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/hs/ năm)           | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 11 | TH Bình Khê      | -                                  | 120.000                            | -                                          | 25.000                                                      | -                                | -                      | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.000                                          | 19.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 12 | TH Kim Sơn       | 65.000                             | 105.000                            | 22.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 20.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 13 | TH Mạo Khê A     | 65.000                             | 105.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  |                                                | 19.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 14 | TH Mạo Khê B     | 65.000                             | 105.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 15 | TH Nguyễn Văn Cừ | 65.000                             | 105.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 16 | TH Quyết Thắng   | 65.000                             | 105.000                            | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ        | TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG            |                                       |                                            |                                                             |                                  |                        | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                                         |                                                | Kỹ năng sống (đồng/hs/ giờ dạy) | Nước uống (đồng/hs/ tháng) | Trông giữ phương tiện giao thông | Sử dụng điều hòa lớp học                                       |
|----|-------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------|
|    |                   | Thuê người nấu ăn (đồng/hs/ tháng)    | Quản lý học sinh trong giờ bán trú    | Tiền ăn                                    |                                                             | Mua sắm vật dụng phục vụ bán trú |                        | Tin học (tự chọn) (đồng/ hs/ giờ dạy)          | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài (đồng/hs/ giờ dạy) | Tiếng Anh lớp 1,2 (tự chọn) (đồng/hs/ giờ dạy) |                                 |                            |                                  |                                                                |
|    |                   |                                       |                                       | Tổ chức nấu ăn tại trường (đồng/ hs/ ngày) | Đặt suất ăn từ dịch vụ bên ngoài nhà trường (đồng/hs/ ngày) | Lần đầu (đồng/h s/ năm)          | Bổ sung (đồng/hs/ năm) |                                                |                                                         |                                                |                                 |                            |                                  |                                                                |
| 17 | TH Vĩnh Khê       | 65.000                                | 105.000                               | 20.000                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 30.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     |                                  | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 18 | TH Yên Đức        |                                       |                                       |                                            |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 22.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 19 | TH Hoàng Quế      |                                       | 100.000                               |                                            | 25.000                                                      |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 18.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |
| 20 | TH Hồng Thái Tây  |                                       |                                       |                                            |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 20.000                           |                                                                |
| 21 | TH Hồng Thái Đông | 58.000 (18 buổi);<br>46.000 (14 buổi) | 82.000 (18 buổi);<br>64.000 (14 buổi) | 18.500                                     |                                                             |                                  | 50.000                 | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 15.000                           |                                                                |
| 22 | TH Yên Thọ        | 59.400                                | 100.600                               | 20.500                                     |                                                             |                                  |                        | 4.500                                          | 28.000                                                  | 4.500                                          | 19.000                          | 11.000                     | 25.000                           | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế công tơ lắp đặt tại lớp |

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP THCS NĂM HỌC 2022-2023**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số. 2.6.16/UBND ngày 23 / 12 /2022 của UBND thị xã Đông Triều)*

| TT | TÊN ĐƠN VỊ         | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI<br>GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                              |                                                                    | Kỹ năng<br>sống<br>(đồng/hs/<br>giờ dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ<br>PHƯƠNG TIỆN<br>GIAO THÔNG |                                          | Sử dụng điều hòa lớp học                                           |
|----|--------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                    | Các môn<br>học văn hóa<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy)    | Tin học (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh có<br>yếu tố người<br>nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) |                                          |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/<br>hs/tháng)       | Xe đạp<br>điện<br>(đồng/xe/<br>hs/tháng) |                                                                    |
| 1  | THCS Bình Dương    | 8.000                                             | 6.000                                        |                                                                    |                                          | 10.000                           | 25.000                                 | 35.000                                   |                                                                    |
| 2  | THCS Nguyễn Huệ    | 7.500                                             | 6.800                                        |                                                                    |                                          | 10.000                           | 24.000                                 | 36.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 3  | THCS An Sinh       | 8.000                                             | 6.000                                        |                                                                    |                                          | 10.000                           | 25.000                                 | 35.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 4  | THCS Thủy An       | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                          | 10.000                           | 25.000                                 | 35.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 5  | THCS Hưng Đạo      | 8.500                                             | 6.000                                        |                                                                    | 19.000                                   | 10.000                           | 25.000                                 | 35.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 6  | THCS Đức Chính     | 8.000                                             |                                              |                                                                    |                                          | 8.000                            | 25.000                                 | 35.000                                   |                                                                    |
| 7  | THCS Lê Hồng Phong | 8.000                                             |                                              |                                                                    | 19.000                                   | 8.000                            | 25.000                                 | 40.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 8  | THCS Nguyễn Du     | 8.000                                             | 6.000                                        | 30.000                                                             | 19.000                                   | 10.000                           | 25.000                                 | 40.000                                   |                                                                    |
| 9  | THCS Xuân Sơn      | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    | 19.000                                   | 10.000                           | 25.000                                 | 35.000                                   | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |

| TT | TÊN ĐƠN VỊ           | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG (NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                        |                                                           | Kỹ năng sống<br>(đồng/hs/<br>giờ dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG |                                   | Sử dụng điều hòa lớp học                                           |
|----|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
|    |                      | Các môn học văn hóa<br>(đồng/hs/giờ dạy)       | Tin học (tự chọn)<br>(đồng/hs/giờ dạy) | Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ dạy) |                                       |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/hs/tháng)     | Xe đạp điện<br>(đồng/xe/hs/tháng) |                                                                    |
| 10 | THCS Trảng An        | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 10.000                           | 20.000                           | 30.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 11 | THCS Bình Khê        | 8.000                                          | 5.000                                  |                                                           |                                       | 10.000                           | 24.000                           | 36.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 12 | THCS Kim Sơn         | 8.000                                          |                                        | 30.000                                                    | 19.000                                |                                  | 30.000                           | 40.000                            |                                                                    |
| 13 | THCS Nguyễn Đức Cảnh | 9.000                                          |                                        | 30.000                                                    | 19.000                                | 10.000                           | 30.000                           | 40.000                            |                                                                    |
| 14 | THCS Mạo Khê 1       | 9.000                                          |                                        | 30.000                                                    | 19.000                                | 10.000                           | 30.000                           | 40.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 15 | THCS Mạo Khê 2       | 9.000                                          |                                        | 30.000                                                    | 19.000                                | 10.000                           | 30.000                           | 40.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 16 | THCS Yên Thọ         | 8.000                                          |                                        | 30.000                                                    | 19.000                                | 9.000                            | 25.000                           | 40.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 17 | THCS Yên Đức         | 8.000                                          |                                        |                                                           |                                       | 9.000                            | 26.000                           | 30.000                            |                                                                    |
| 18 | THCS Hoàng Quế       | 8.000                                          |                                        |                                                           |                                       | 8.000                            | 20.000                           | 30.000                            | Theo chỉ số điện năng tiêu thụ thực tế của công tơ lắp đặt tại lớp |
| 19 | THCS Hồng Thái Tây   | 8.000                                          |                                        |                                                           |                                       | 8.000                            | 20.000                           | 25.000                            |                                                                    |
| 20 | THCS Hồng Thái Đông  | 8.000                                          | 6.000                                  |                                                           |                                       | 8.000                            | 20.000                           |                                   |                                                                    |



Phụ lục số 04

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI CẤP TH&THCS NĂM HỌC 2022-2023**

(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~26 TC~~ /UBND ngày 13 / 12 /2022 của UBND thị xã Đông Triều)

| TT | TÊN ĐƠN VỊ          | HỌC THÊM TẠI TRƯỜNG<br>(NGOÀI GIỜ HỌC CHÍNH KHÓA) |                                              |                                                                    |                                                           | Kỹ năng<br>sống<br>(đồng/hs/<br>giờ dạy) | Nước uống<br>(đồng/hs/<br>tháng) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG<br>TIỆN GIAO THÔNG |                                       | Sử dụng điều<br>hòa lớp học                                                 |
|----|---------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
|    |                     | Các môn học<br>văn hóa<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy)    | Tin học (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh có<br>yếu tố người<br>nước ngoài<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) | Tiếng Anh<br>lớp 1,2 (tự<br>chọn)<br>(đồng/hs/giờ<br>dạy) |                                          |                                  | Xe đạp<br>(đồng/xe/hs/<br>tháng)    | Xe đạp điện<br>(đồng/xe/hs<br>/tháng) |                                                                             |
| 1  | TH&THCS Việt Dân    |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        | 28.000                                                             |                                                           | 19.000                                   | 12.000                           | 20.000                              |                                       | Theo chỉ số điện<br>năng tiêu thụ thực<br>tế của công tơ lắp<br>đặt tại lớp |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                                           |                                          | 10.000                           | 20.000                              | 35.000                                |                                                                             |
| 2  | TH&THCS Tân Việt    |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        |                                                                    | 5.000                                                     | 19.000                                   | 12.000                           | 25.000                              |                                       |                                                                             |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                                           |                                          | 10.000                           | 25.000                              | 35.000                                |                                                                             |
| 3  | TH&THCS Tràng Lương |                                                   |                                              |                                                                    |                                                           |                                          |                                  |                                     |                                       |                                                                             |
|    | Tiểu học            |                                                   | 5.000                                        | 28.000                                                             | 4.000                                                     | 19.000                                   | 12.000                           | 20.000                              |                                       | Theo chỉ số điện<br>năng tiêu thụ<br>thực tế của công<br>tơ lắp đặt tại lớp |
|    | Trung học cơ sở     | 8.000                                             | 5.000                                        |                                                                    |                                                           |                                          | 8.000                            | 20.000                              | 30.000                                |                                                                             |



*Phụ lục số 05*

**CÁC KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC  
ĐỐI VỚI TRUNG TÂM GDNN-GDTX NĂM HỌC 2022-2023  
NĂM HỌC 2022-2023**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2676.../UBND ngày 23/12/2022 của UBND thị xã Đông Triều)*

| TT | Nước uống<br>(đồng/hs/ tháng) | Học thêm các môn<br>văn hóa (đồng/hs/<br>tiết) | TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG |                                         |                                |
|----|-------------------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|
|    |                               |                                                | Xe đạp (đồng/<br>xe/hs/ tháng)   | Xe đạp điện<br>(đồng/ xe/ hs/<br>tháng) | Xe máy (đồng/<br>xe/hs/ tháng) |
| 1  | 12.000                        | 6.800                                          | 15.000                           | 25.000                                  | 35.000                         |
|    |                               |                                                |                                  |                                         |                                |